

BÀI TẬP & THỰC HÀNH SỐ 2: MỘT BẢNG DỮ LIỆU TẠO

Khởi động Access, tạo CSDL với tên **QLHS_Số hiệu.MBD** lưu vào trong ổ đĩa D:\Thư mục tên lớp\. Ví dụ: **D:\12A5\QLHS_40.MDB**. Trong CSDL này tạo bảng **HOC_SINH** có cấu trúc được mô tả như sau:

Tên trường	Mô tả	Cài đặt
<u>MASO</u> (<i>Khóa chính</i>)	- Data type: kiểu kí tự - Field size: Tối đa 6 kí tự - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Format: Tự động in hoa, màu xanh - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Text</u> - <u>6</u> - <u>Mã số</u> - <u>> [Blue]</u> - <u>Yes</u>
HOLOT	- Data type: kiểu kí tự - Field size: Tối đa 30 kí tự - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Format: Màu đỏ - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Text</u> - <u>30</u> - <u>Họ lót</u> - <u>[Red]</u> - <u>Yes</u>
TEN	- Data type: kiểu kí tự - Field size: Tối đa 20 kí tự - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Format: Màu đỏ - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Text</u> - <u>20</u> - <u>Tên</u> - <u>[Red]</u> - <u>Yes</u>
GIOITINH	- Data type: Có hoặc không - Format: cho phép chọn 1:Nam, 0:Nữ - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Yes/No</u> - <u>;"Nam";"Nữ"</u> - <u>Giới tính</u> - <u>Yes</u>
NGAYSINH	- Data type: Kiểu ngày giờ - Format: hiển thị ngày tháng năm - Input Mask: 99/99/9999 - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Date/Time</u> - <u>dd/mm/yyyy</u> - <u>99/99/9999</u> - <u>Ngày sinh</u> - <u>Yes</u>

DOANVIEN	- Data type: Có hoặc không - Format: cho phép chọn 1:Có, 0: Không - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Required: Bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Yes/No</u> - <u>“Có”/“Không”</u> - <u>Đoàn viên</u> - <u>Yes</u>
DIACHI	- Data type: Kiểu kí tự - Field size: chiều dài tối đa 100 kí tự - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Required: Không bắt buộc phải nhập dữ liệu	- <u>Text</u> - <u>100</u> - <u>Địa chỉ</u> - <u>No</u>
TOAN	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Toán</u> - <u>1</u> - <u>99.9</u> - <u>between 0 and 10</u>
LY	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Lý</u> - <u>1</u> - <u>99.9</u> - <u>between 0 and 10</u>
HOA	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Hóa</u> - <u>1</u>

	thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- 99.9 - <i>between 0 and 10</i>
SINH	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <i>Double</i> - <i>Standard</i> - <i>Sinh</i> - 1 - 99.9 - <i>between 0 and 10</i>
SU	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <i>Double</i> - <i>Standard</i> - <i>Sử</i> - 1 - 99.9 - <i>between 0 and 10</i>
DIA	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <i>Double</i> - <i>Standard</i> - <i>Địa</i> - 1 - 99.9 - <i>between 0 and 10</i>

ANHVAN	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Anh Văn</u> - <u>1</u> - <u>99.9</u> - <u>between 0 and 10</u>
VAN	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Văn</u> - <u>1</u> - <u>99.9</u> - <u>between 0 and 10</u>
TIN	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u>Double</u> - <u>Standard</u> - <u>Tin</u> - <u>1</u> - <u>99.9</u> - <u>between 0 and 10</u>
THEDUC	- Data type: Đạt hoặc Không Đạt - Format: Cho phép chọn Đạt, Không Đạt - Caption: Hiển thị Tiếng Việt	- <u>Yes/No</u> - <u>;"Đạt";"Không Đạt"</u> - <u>Thẻ dục</u>

NGHE	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	- <u><i>Double</i></u> - <u><i>Standard</i></u> - <u><i>Nghề</i></u> - <u><i>1</i></u> - <u><i>99.9</i></u> - <u><i>between 0 and 10</i></u>
CONGNGHE	- Data type: kiểu số - Format: kiểu số thực chuẩn - Caption: Hiển thị Tiếng Việt - Decimal Places: hiển thị 1 số ở phần thập phân - Input Mask: - Validation Rule: nhận giá trị từ 0 đến 10	-..... -..... -..... -..... -..... -..... -.....